



PHỤ LỤC
APPENDIX

(Kèm theo quyết định số: 808/QĐ-VACI ngày 28 tháng 04 năm 2025 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm - Công ty Cổ phần Quốc tế BPC**

Laboratory **Testing Laboratory – BPC International Joint Stock Company**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BPC**

Holding organization: **BPC INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY**

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Cơ**

Field of testing: **Mechanical Testing**

Người đại diện/ Representative: **Lê Nguyễn Thanh Bình**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT No.	Họ và tên Full name	Phạm vi được ký (các phép thử) Scope of signature authority (tests)
1.	Lê Nguyễn Thanh Bình	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
2.	Voòng Say Lồng	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests

Số hiệu/Code: **VALAS 095**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **19/ 03/ 2028**

Địa chỉ công ty/Headquarters:

Số 74-76 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No.74-76 Nguyen Huu Dat, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 273 Phạm Văn Sáng, Ấp 5, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
No.273, Pham Van Sang Street, Hamlet 5, Vinh Loc A Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0932.699.694**

Email: **thietbipccc4@gmail.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy bơm nước phòng cháy chữa cháy <i>Fire protection water pump</i>	Chiều cao cột áp <i>Head height</i>	Đến/up to 200 mH ₂ O	QT 14 TNHC (phù hợp với TCVN 9222:2012/ ISO 9906:1999)
		Lưu lượng <i>Flow</i>	Đến/up to 1000 m ³ /h	QT 14 TNHC (phù hợp với TCVN 9222:2012/ ISO 9906:1999 và TCVN 12037:2017/IEC 12242:2012)
		Công suất <i>Wattage</i>	Đến/up to 300 kW	QT 14 TNHC (phù hợp với TCVN 9222:2012/ ISO 9906:1999)
		Tốc độ vòng quay <i>Lap speed</i>	Đến/up to 3600 rpm	QT 14 TNHC (phù hợp với TCVN 9222:2012/ ISO 9906:1999)

Phạm vi mở rộng lần 1/ 1st Extension scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2.	Máy bơm nước chữa cháy loại khiêng tay sử dụng động cơ đốt trong <i>Hand-carried fire pump using internal combustion engine</i>	Tốc độ vòng quay <i>Lap speed</i>	Đến/Up to 6000 rpm	TCVN 9222:2012

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
3.	Máy bơm nước chữa cháy loại cố định sử dụng động cơ điện <i>Stationary type fire pump using electric motor</i>	Chiều cao cột áp <i>Head height</i>	Đến/Up to 25 bar (250 mH ₂ O)	TCVN 9222:2012
4.		Lưu lượng <i>Flow</i>	Đến/Up to 4000 m ³ /h	
5.		Công suất điện <i>Wattage</i>	Đến/Up to 500 kW	
6.		Tốc độ vòng quay <i>Lap speed</i>	Đến/Up to 3600 rpm	
7.	Máy bơm nước chữa cháy cố định sử dụng động cơ đốt trong <i>Stationary type fire pump using internal combustion engine</i>	Chiều cao cột áp <i>Head height</i>	Đến/Up to 25 bar (250 m H ₂ O)	TCVN 9222:2012
8.		Lưu lượng <i>Flow</i>	Đến/Up to 4000 m ³ /h	
9.		Tốc độ vòng quay <i>Lap speed</i>	Đến/Up to 3600 rpm	

Phạm vi mở rộng lần 2/ 2nd Extension scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Máy bơm ly tâm chứa cháy loại cố định dùng động cơ điện <i>Stationary type centrifugal pump using an electric motor</i>	Xác định dòng điện làm việc của động cơ ở 110% mức lưu lượng lớn nhất (đối với máy bơm thiết kế làm việc tại 1 điểm) <i>Determine the motor operating current at 110% of the maximum flow rate (for pumps designed to operate at 1 point)</i>	Đến/Up to 1000A	QTTN 14 ref (TCVN 9222:2012, QCVN 03:2023/BCA)
		Độ kín của buồng bơm <i>Pump chamber tightness</i>	-	QTTN 14 ref (QCVN 03:2023/BCA, TCVN 4208:2009)
2	Máy bơm ly tâm chứa cháy loại cố định dùng động cơ đốt trong <i>Stationary type centrifugal fire pump using an internal combustion engine</i>	Xác định dòng điện làm việc của động cơ ở 110% mức lưu lượng lớn nhất (đối với máy bơm thiết kế làm việc tại 1 điểm) <i>Determine the motor operating current at 110% of the maximum flow rate (for pumps designed to operate at 1 point)</i>	Đến/Up to 3600 rpm	QTTN 14 ref (TCVN 9222:2012, QCVN 03:2023/BCA)
		Độ kín của buồng bơm <i>Pump chamber tightness</i>	-	QTTN 14 ref (QCVN 03:2023/BCA, TCVN 4208:2009)
3		Kích thước <i>Dimensions</i>	Đến/ Up to 5.000 mm	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Khối lượng <i>Mass</i>	Đến/ Up to 300 kg	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ Materials or products tested	Tên phép thử cụ thể/ Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
	Máy bơm ly tâm chứa cháy loại không tay dùng động cơ đốt trong <i>Portable fire Centrifugal pump with internal combustion engine</i>	Yêu cầu chung <i>General requirements</i>	-	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Lưu lượng <i>Flow</i>	Đến/ Up to 200 m ³ /h	QTTN 16 ref (TCVN 9222:2012)
		Chiều cao cột áp <i>Head height</i>	Đến/ Up to 250 mH ₂ O	QTTN 16 ref (TCVN 9222:2012)
		Hệ thống nhiên liệu <i>Fuel system</i>	Từ/from 30 phút	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Hệ thống làm mát <i>Cooling system</i>	-	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Hệ thống điện <i>Electrical system</i>	-	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Thiết bị giảm âm <i>Sound reduction equipment</i>	30 dB ÷ 130 dB	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Họng hút/phun <i>Inlet/Outlet</i>	Đến/ Up to 150 mm	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Độ kín của buồng bơm <i>Pump chamber tightness</i>	-	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Chiều sâu hút tối đa <i>Maximum suction depth</i>	10000 mm	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)
		Khả năng gây chân không mỗi nước <i>Water priming vacuum capacity</i>	150 s	QTTN 16 ref (TCVN 12110:2018)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam Standards*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*;
- QNTN 14, QTTN 16: Phương pháp thử nghiệm nội bộ tham khảo theo tiêu chuẩn/ *Internal test methods*.
- QT 14 TNHC: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Internal test methods*

* Trường hợp Phòng Thử nghiệm thuộc Công ty Cổ phần Quốc tế BPC cung cấp dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn phương tiện đo chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng Thử nghiệm - Công ty Cổ phần Quốc tế BPC phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing calibration services, testing for measuring tools, product quality, the Testing Laboratory of BPC International Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*

CHẤT LƯỢNG